

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Mã chứng khoán: L61



LILAMA 69-1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2020





CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1
LILAMA 69-1 JSC

Add: 17 Ly Thai To street – Bac Ninh city – Bac Ninh province
Tel: (0222) 3821212 Fax: (0222) 3820584
E-mail: mail@lilama69-1.com.vn Website: www.lilama69-1.com.vn



BÁO CÁO

THƯỜNG NIÊN NĂM 2020

PHẦN I

THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 2300102253
- Vốn điều lệ: 75.762.000.000 đồng (Bảy mươi lăm tỷ, bảy trăm sáu mươi hai triệu Việt Nam đồng)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 75.762.000.000 đồng
- Địa chỉ: Số 17 Lý Thái Tổ, Phường Suối Hoa, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.
- Số điện thoại: +84 222 3821212
- Số fax: +84 222 3820584
- Website: www.lilama69-1.com.vn
- Email: mail@lilama69-1.com.vn
- Mã cổ phiếu: L61

2. Quá trình hình thành và phát triển

+ Việc thành lập:

Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 là thành viên của Tổng công ty lắp máy Việt Nam (LILAMA). Tiền thân của Công ty từ hai công trường lắp máy được thành lập vào tháng 5 năm 1961 là công trường lắp máy Hà Bắc để thi công nhà máy phân đạm Hà Bắc và công trường lắp máy Ưng Bí để thi công nhà máy điện Ưng Bí (Quảng Ninh). Sau đó, công trường lắp máy Hà Bắc đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 6, công trường lắp máy Ưng Bí đổi tên thành Xí nghiệp lắp máy số 9.

Tháng 12 năm 1979, Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai xí nghiệp lắp máy số 6 và số 9 để triển khai thi công xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại với 4 tổ máy có tổng công suất 440 MW, đây là nhà máy nhiệt điện đốt than có quy mô lớn nhất cả nước lúc bấy giờ.

Sau khi hoàn thành việc xây dựng nhà máy nhiệt điện Phả Lại, ngày 02/5/1988, Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 448/BXD/TCLĐ giải thể Xí nghiệp liên hợp lắp máy 69 để thành lập các xí nghiệp lắp máy 69-1; xí nghiệp lắp máy 69-2; xí nghiệp lắp máy 69-3; xí nghiệp lắp máy 69-4 trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp lắp máy Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện việc thi công nhiều công trình công nghiệp trên cả nước như: xi măng Hoàng Thạch, kính Đáp Cầu...

Sau khi Tổng công ty lắp máy Việt Nam được thành lập ngày 01/12/1995 thì đến ngày 02/01/1996, Xí nghiệp lắp máy 69-1 được đổi tên thành Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 theo quyết định số 05/BXD-TCLĐ của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

+ Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Cùng với công cuộc phát triển kinh tế của đất nước, thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước của Đảng và Nhà nước, ngày 31/10/2005 Bộ trưởng Bộ Xây dựng ra quyết định số 2054/QĐ-BXD chuyển Công ty lắp máy và xây dựng 69-1 thành Công ty Cổ phần LILAMA 69-1.

Hiện nay, Công ty có trụ sở chính đóng tại số 17 đường Lý Thái Tổ, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 75,762 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước: 41,1% (do Tổng công ty lắp máy Việt Nam nắm giữ).

- Vốn thuộc sở hữu của các cổ đông khác: 58,9 %

+ Niêm yết:

Theo quyết định số 333/QĐ-TTGDCKHN ngày 02/10/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội) về việc chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu, ngày 19/11/2008 cổ phiếu của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 với mã chứng khoán L61 đã chính thức được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Cung ứng lao động tạm thời.
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động.
- Chuẩn bị mặt bằng
- Sửa chữa thiết bị điện.
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.
- Bán buôn tổng hợp.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng; thiết kế cơ khí các thiết bị khoan dầu khí; thiết kế điện các công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế cơ khí các loại máy móc thiết bị; giám sát thi công công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp I, giao thông thủy lợi cấp IV.

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế; kiểm tra thành phần vật lý và hiệu suất của vật liệu; kiểm tra chất lượng và độ tin cậy; phân tích lỗi, kiểm tra hiệu ứng của máy đã hoàn thiện.

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Lắp đặt các hệ thống đường ống hạ áp, trung áp, cao áp, lắp đặt hệ thống lò sưởi, tháp làm lạnh, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thông gió, thiết bị bơm và vệ sinh, máy thu nạp năng lượng mặt trời.

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Sản xuất nồi hơi, sửa chữa các sản phẩm đúng sẵn, sửa chữa máy móc thiết bị.

- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, xây dựng nhà các loại.

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Xây dựng công trình hệ thống cứu hỏa, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV, thủy lợi, xử lý nước thải, trạm bơm, năng lượng, sân bay, bến cảng, cột thu phát sóng.

- Gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất.

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện.

- Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu.

- Bán buôn máy, móc thiết bị và phụ tùng khác. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

3.2. Địa bàn kinh doanh

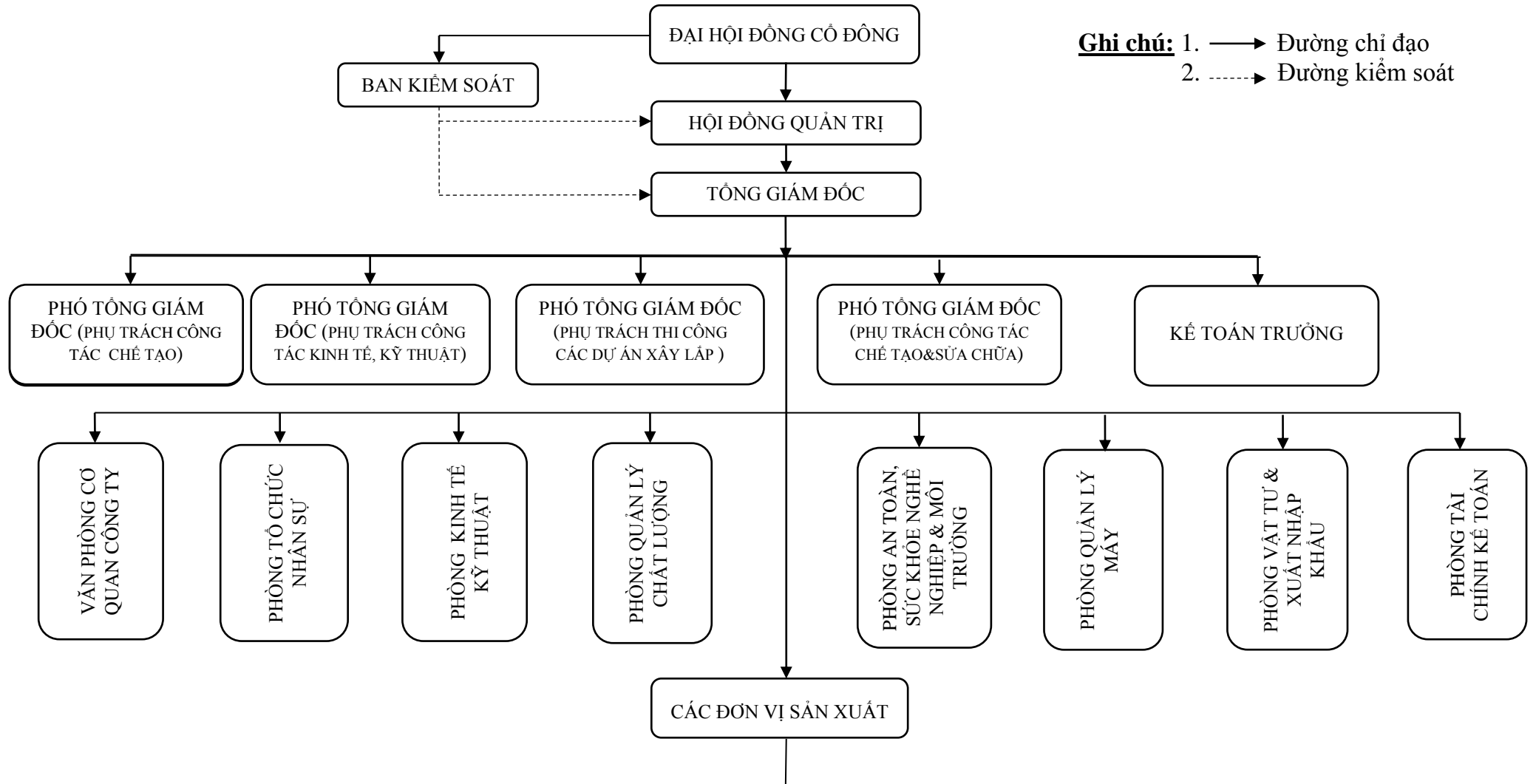
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 hoạt động sản xuất kinh doanh tại các tỉnh, thành trên địa bàn cả nước Việt Nam và xuất khẩu các sản phẩm cơ khí do Công ty chế tạo ra thị trường ngoài nước. Cụ thể Công ty đã và đang tiến hành thi công các công trình tại các tỉnh: Bắc Ninh, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Lào Cai, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình, Quảng Ngãi, Cần Thơ, Lâm Đồng, Trà Vinh...; xuất khẩu các sản phẩm cơ khí vào thị trường các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Chi lê, Iraq, Hoa Kỳ, Brunei, Italy...

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Về mô hình quản trị

Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần được quy định tại Luật Doanh nghiệp. Theo đó sơ đồ tổ chức của Công ty như sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1



Ghi chú: 1. —> Đường chỉ đạo
2. -.-> Đường kiểm soát

- Nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép
- Các đội công trình trực thuộc công ty
- Xí nghiệp sửa chữa bảo dưỡng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức của Công ty gồm các bộ phận sau:

Công ty được tổ chức và hoạt động tuân thủ theo Luật doanh nghiệp và các Luật khác có liên quan và Điều lệ của Công ty

- Đại hội đồng cổ đông;
- Hội đồng quản trị;
- Ban kiểm soát;
- Ban điều hành;
- Khối tham mưu giúp việc: Có 08 phòng chức năng, gồm các phòng Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Kinh tế Kỹ thuật, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, Vật tư - xuất nhập khẩu, Quản lý máy, An toàn sức khỏe nghề nghiệp & môi trường.
- Khối trực tiếp sản xuất: Tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất của Công ty bao gồm 01 nhà máy, 01 Xí nghiệp, và 5 đội sản xuất và 01 cửa hàng:
 1. Nhà máy chế tạo Thiết bị & Kết cấu thép Bắc Ninh
 2. Đội lắp máy số 4, số 6, Số 8, số 9, đội Điện.
 3. Xí nghiệp Sửa chữa bảo dưỡng
 4. Cửa hàng kinh doanh tổng hợp
- Đầu tư vào doanh nghiệp khác:
 1. Công ty cổ phần Thủy điện Hùng Lợi
 2. Công ty Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD

4.3. Đầu tư vào doanh nghiệp khác:

4.3.1. Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi .

- Địa chỉ: xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang,
- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:
 - + Đầu tư công trình nguồn và lưới điện,
 - + Sản xuất kinh doanh điện năng,
 - + Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình thủy điện.
- Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)
- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 300.000.000 đồng, chiếm 1% vốn điều lệ.

4.3.2. Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD.

- Địa chỉ: Phòng 404A - 410A, tầng 4, Tòa nhà Wisma Jaya, đường Jalan Pemanca, Bandar Seria Begawan BS 8811, Vương quốc Brunei.

- Lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính:

Thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án khác tại Brunei.

- Vốn điều lệ: 3.000.000 (Ba triệu đô la Mỹ) tương đương 69.000.000.000 (bằng chữ: sáu mươi chín tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 3.800.000 (bằng chữ: ba triệu tám trăm nghìn) đô la Brunei.

- LILAMA 69-1 tham gia góp vốn: 30.000 (Ba mươi nghìn đô la Mỹ) tương đương 690.000.000 (bằng chữ: sáu mươi trăm chín mươi triệu) đồng Việt Nam, tương đương 38.000 (bằng chữ: ba mươi tám nghìn đô la Brunei), chiếm 1% vốn điều lệ.

5. Định hướng phát triển

5.1. Mục tiêu tổng quát

- Phát huy tối đa lợi thế, năng lực sở trường, những thành tựu đã đạt được để tận dụng tối đa giá trị thương hiệu LILAMA 69-1; xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn lực để tạo ra năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và ngoài nước; hướng đến khẳng định LILAMA 69-1 là thương hiệu hàng đầu tại Việt Nam.

- LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

5.2. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

*** Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh:**

- Tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

*** Giai đoạn từ 2020-2025**

Tiếp tục giữ vững thị trường hiện có, đồng thời tăng thị phần ngành lắp máy; bảo trì, sửa chữa; chế tạo thiết bị cơ khí cho các dự án nhiệt điện đốt than, dầu khí, hóa chất.

Hợp tác với các nhà thầu có uy tín trên thế giới để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

*** Mục tiêu về tài chính:**

- Thoái hết vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, đó là: thoái hết 300.000.000 đồng đầu tư tại Công ty cổ phần thủy điện Hùng Lợi.

- Tái cấu trúc nợ bằng phương thức thay các khoản vay ngắn hạn lãi suất cao bằng các khoản vay dài hạn lãi suất hợp lý; trên cơ sở đó cải thiện dòng tiền, nâng cao nguồn lực tài chính đáp ứng cho sản xuất kinh doanh.

- Xây dựng nền tài chính lành mạnh, ổn định, bền vững.

*** Mục tiêu về cơ cấu tổ chức:**

Xây dựng cơ cấu tổ chức mới, tinh gọn, phù hợp để thực hiện có hiệu quả ngành kinh doanh chính mà Công ty đã xác định.

*** Mục tiêu về quản trị**

Hệ thống quản trị công ty theo thông lệ quốc tế tốt, tuân thủ quy định của Luật doanh nghiệp.

*** Mục tiêu nguồn nhân lực**

Xây dựng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là cán bộ kỹ thuật, khoa học, công nghệ để đáp ứng cho việc thực hiện ngành kinh doanh chính (tổng thầu EPC điện) trên cơ sở kế hoạch phát triển quy mô sản xuất và doanh thu.

Xây dựng bộ máy quản lý tinh gọn, hiệu quả để giảm tỷ lệ lao động gián tiếp.

Nâng cao năng suất lao động nhằm nâng cao hiệu quả công việc của người lao động và đảm bảo tăng mức thu nhập bình quân cho người lao động.

5.3. Chiến lược phát triển

+ Chiến lược định hướng:

Xây dựng LILAMA 69-1 trở thành doanh nghiệp phát triển ổn định, tăng trưởng bền vững nhằm có đủ năng lực và điều kiện để tham gia là thành viên trong Tổng thầu EPC thực hiện các dự án trong nước và các nước trong khu vực.

+ Chiến lược kinh doanh theo ngành:

LILAMA 69-1 xác định tập trung vào 03 ngành kinh doanh chính là: (1) Lắp máy; (2) Chế tạo thiết bị cơ khí; (3) Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành.

Trong đó nâng cao tỷ trọng doanh thu của ngành Bảo trì, sửa chữa cho các nhà máy Lọc dầu, Nhiệt điện, Hóa chất đang vận hành, vì đây là ngành sẽ mang lại hiệu quả kinh tế tốt hơn.

Ngành bảo trì, sửa chữa các nhà máy điện đang vận hành là ngành có cơ hội và tiềm năng lớn, bởi có hàng chục nhà máy điện đã và đang được đầu tư xây dựng. Đây là ngành đảm bảo doanh thu ổn định; chi phí đầu vào thấp nên hiệu quả kinh doanh cao.

+ Chiến lược quản lý tổng thể:

- Chuẩn hóa và nâng cao năng lực quản trị công ty, cơ cấu lại mô hình quản lý nhằm phối hợp hoạt động, sử dụng nguồn lực, xây dựng năng lực giữa các ngành kinh doanh chính để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh cao nhất.

- Từng bước tiếp nhận sự chuyển giao hoạt động sản xuất kinh doanh từ Tổng công ty lắp máy Việt Nam thông qua việc thay thế Tổng công ty ký kết các hợp đồng theo nhóm ngành kinh doanh đã được Tổng công ty định hướng.

6. Các rủi ro

6.1. Đối với lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 thì các rủi ro có thể xảy đến với Công ty

Rủi ro được nhận dạng và phân loại theo hai phương diện.

* Khách quan: Là những rủi ro xuất hiện nằm ngoài tầm kiểm soát của LILAMA 69-1:

- Rủi ro từ chính sách
- Rủi ro từ các sự kiện bất khả kháng
- * Chủ quan: Là những rủi ro nảy sinh từ trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn:
 - Rủi ro trong hoạt động quản trị, điều hành
 - Rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán
 - Rủi ro trong lĩnh vực đầu tư
 - Rủi ro trong đấu thầu.
 - Rủi ro trong ký kết và thực hiện hợp đồng kinh tế
 - Rủi ro trong tuyển dụng và quản lý nhân sự
 - Rủi ro trong tổ chức thi công.

6.2. Đánh giá và ứng phó với các rủi ro:

Với triết lý là rủi ro tồn tại song song với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, vì vậy trong các trường hợp cụ thể, trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro, cân đối với lợi ích toàn diện về tài chính, cơ hội ..., lãnh đạo LILAMA 69-1 có các phương án ứng phó rủi ro khác nhau như:

- Chấp nhận rủi ro nếu thấy có thể kiểm soát được
- Giảm thiểu rủi ro nếu chưa có giải pháp kiểm soát toàn bộ
- Chuyên/chia sẻ rủi ro nếu không muốn và/hoặc không thể chấp nhận toàn bộ
- Né tránh rủi ro nếu không có giải pháp kiểm soát.

PHẦN II

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2020

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Bước vào năm 2020, LILAMA 69-1 triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trong điều kiện với rất nhiều khó khăn: các dự án Nhiệt điện, Dầu khí thu hẹp lại, một số dự án bị lùi tiến độ do chưa thu xếp được vốn, lực lượng lao động luôn không ổn định, là chất lượng nguồn nhân chưa được cải thiện, năng suất lao động thấp.

Năm 2020, Đại dịch Covid 19 trên toàn thế giới đã gây thiệt hại cho các doanh nghiệp, trong đó có LILAMA 69-1 cũng không là ngoại lệ, cụ thể các hợp đồng kí kết với đối tác nước ngoài bị dừng hoặc bị lùi tiến độ, các hợp đồng kí kết trong nước không triển khai được. Tuy nhiên, trong năm 2020 với sự đoàn kết nhất trí cao của tập thể người lao động, cùng với sự quyết tâm của Ban lãnh đạo, sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức đoàn thể. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch Năm 2020	Thực hiện cả năm 2020	% TH cả năm so với KH năm 2020
1	Giá trị sản lượng	715.000	724.940	101,39
2	Doanh thu	650.000	651.063	100,16
3	Lợi nhuận trước thuế	1.850	1.850	100
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	8.800	13.462	152,98
5	Tổng quỹ lương	225.000	207.568	92,30
6	Đầu tư phát triển	10.000	0	0
7	Tiền lương BQ/Người/Tháng	9,2	9.4	102,17
8	Chi trả cổ tức	0,00	0,00	0,0

Chi tiết xin xem phần III – Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng giám đốc

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành

* Ông Phạm Thế Kiên - Tổng giám đốc

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	05/11/1969
- Nơi sinh:	Tân Yên - Bắc Giang
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh

- Địa chỉ thường trú:	Ngõ 3 phố Hoàng Hoa Thám, Thị trấn Cao Thượng, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	
- Số CMND:	121550566 cấp ngày 15/8/2009 do CA Bắc Giang cấp	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	841.002 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	11,1 %	
+ Sở hữu cá nhân:	44.820 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,59 %	

*** Ông Đoàn Tâm - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	25/01/1961	
- Nơi sinh:	Quỳnh Phụ - Thái Bình	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Khu tập thể Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - phường Đại Phúc - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh	
- Số CMND:	125299979 do công an tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 31/01/2005	
- Trình độ văn hóa:	10/10	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	

*** Ông Ngô Quang Hưng: Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Đội trưởng đội lắp máy số 4 Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	14/03/1980	
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa - Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	170 Đại Phúc, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	

- Số CMND:	125465945 do công an Bắc Ninh cấp ngày 13/11/2008	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	42.247 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,56 %	

*** Ông Dương Thanh Phương - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	21/03/1979	
- Nơi sinh:	Thái Nguyên	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Tổ 2 Phường Mỏ Chè - Thành phố Sông Công - Tỉnh Thái Nguyên	
- Số CMND:	90688887	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư cơ khí chế tạo máy	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	
+ Sở hữu cá nhân:	31.447 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,42 %	

*** Ông Ngô Phú Phong - Phó Tổng giám đốc**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1981	
- Nơi sinh:	Yên Phong – Bắc Ninh	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Số 112 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Đại Phúc, Thành phố Bắc Ninh.	
- Số CMND:	125459727 cấp ngày 13/8/2008 CA Tỉnh Bắc Ninh	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư điện	
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp	

trị:	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan:	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	31.447 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,42%

2.2. Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2020 trong Ban điều hành của Công ty có sự thay đổi như sau:

- Ngày 28/07/2020, Hội đồng quản trị đã ký quyết định số 205/QĐ-HĐQT về việc: Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc đối với bà Nguyễn Thị Quế theo nguyện vọng cá nhân.

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với Người lao động

- Tổng số lao động đến ngày 31/12/2020 là 1.704 người, trong đó có 1.490 nam, 214 nữ; trình độ trên đại học 01 người; trình độ đại học 192 người; trình độ cao đẳng, trung cấp 35 người, công nhân kỹ thuật bậc 5 trở lên là 154 người.

- Chính sách đối với người lao động:

+ Về tiền lương: Hiện nay, Công ty đang áp dụng hệ thống lương theo tính chất công việc. Đối với công nhân trực tiếp sản xuất áp dụng lương khoán theo khối lượng công việc hoàn thành trong tháng. Đối với cán bộ công nhân viên gián tiếp, nghiệp vụ hưởng lương theo công việc và căn cứ vào trình độ, năng lực và hiệu quả công việc được giao. Hiện tại, Công ty đang tiến hành xây dựng khung năng lực cho tất cả các vị trí công việc trong Công ty, lấy đó làm căn cứ để trả lương theo vị trí, đánh giá nhân viên, xây dựng hệ thống khen thưởng, kỷ luật, thăng tiến...

+ Về công tác đào tạo: Với mục tiêu hướng đến kỹ năng chuyên môn hóa cao trong tất cả các bộ phận công tác, Công ty luôn khuyến khích người lao động nâng cao năng lực nghiệp vụ, chuyên môn để đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ tốt nhất.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục tổ chức các lớp học, thi nâng cao tay nghề, bậc kỹ thuật, tạo ra phong trào học tập đi đôi với sáng tạo trong lao động sản xuất, phục vụ tốt cho mục tiêu phát triển lâu dài của Công ty.

+ Về chính sách khen thưởng: Để khuyến khích người lao động, Công ty có những chính sách khen thưởng xứng đáng với cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc, bên cạnh đó Công ty cũng áp dụng các quy định xử phạt đối với các hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động, hình ảnh của Công ty.

+ Công tác đời sống đối với CBCNV Công ty luôn quan tâm, đảm bảo cho người lao động làm việc và thu nhập đúng với kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mức thu nhập bình quân một người/tháng đảm bảo, tiền lương bình quân cho người lao động/năm bằng một tháng lương bình quân của năm.

+ Trợ cấp khó khăn cho cán bộ công nhân viên có hoàn cảnh khó khăn thường xuyên, kịp thời, đúng đối tượng. Công ty xây dựng quỹ tình nghĩa lắp máy, quỹ xóa đói giảm nghèo, luôn đảm bảo kinh phí để chi cho công tác này hàng năm.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Kế hoạch đầu tư năm 2020 của công ty là đầu tư 10 tỷ đồng cho việc mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công. Tuy nhiên, do tình hình tài chính khó khăn của công ty nên trong năm 2020 công ty không thực hiện đầu tư theo kế hoạch đề ra.

3.3. Tình hình hoạt động và tình hình đầu tư tài chính vào doanh nghiệp khác:

* Tính đến ngày 31/12/2020 Công ty còn đầu tư tài chính ra ngoài doanh nghiệp với tổng giá trị đầu tư là: 949.851.200 đồng, đó là:

Tại Công ty Cổ phần thủy điện Hùng Lợi: Giá trị vốn góp là 300 triệu đồng. Trong quá trình thực hiện đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Hùng Lợi, tiến độ rất chậm chùng do thiếu vốn, đến nay đã dừng hẳn. Do đó đến nay chưa tìm được nhà đầu tư để thoái để thoái hết số vốn đầu tư tại công ty này.

Tại Công ty LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD

Địa chỉ trụ sở: Phòng 404A - 410A, tầng 4, Tòa nhà Wisma Jaya, đường Jalan Pemacha, Bandar Seria Begawan BS 8811, Vương quốc Brunei.

Giá trị vốn góp của LILAMA69-1 là: 649.851.200 đồng.

4. Tình hình tài chính Công ty Cổ phần LILAMA 69-1

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% Tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	877.520.868.602	928.232.778.415	
Doanh thu	577.014.498.631	651.063.641.551	
Thuế và các khoản phải nộp	11.082.247.294		
Lợi nhuận trước thuế	1.641.782.014	1.850.396.609	
Lợi nhuận sau thuế	1.247.701.024	(1.424.306.670)	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,04	1,05	
+ Hệ số thanh toán nhanh			
Tài sản ngắn hạn -Hàng tồn kho/Nợ ngắn hạn	0,33	0,26	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,82	0,84	
+ Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	4,72	5,31	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho:			

Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,15	1,03	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,66	0,70	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0,21	(0,22)	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	0,81	(0,97)	
+ Hệ số lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	0,14	(0,15)	
+ Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0,28	0,28	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

(Theo Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp số: V663/2021-L61/VSD-ĐK chốt tại ngày 7/04/2021)

5.1. Cổ phần (Chốt danh sách họp Đại hội cổ đông 2021 vào ngày 05/4/2021)

Tổng số cổ phần đã lưu ký:	7.232.461 cổ phần
Tổng số cổ phần chưa lưu ký:	343.739 cổ phần
Tổng số cổ phần đang lưu hành:	7.576.200 cổ phần
Loại cổ phiếu đang lưu hành:	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do:	7.576.200 cổ phần
Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng:	Không có

5.2. Cơ cấu cổ đông

a) Phân loại theo tiêu chí sở hữu

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông lớn	03	4.743.576	62,61
Cổ đông nhỏ	762	2.832.624	37,39
Tổng cộng	765	7.576.200	100,00

b) Phân loại theo tiêu chí cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông tổ chức	10	3.501.009	46,21
Cổ đông cá nhân	755	4.075.191	53,79
Tổng cộng	765	7.576.200	100,00

c) Phân loại theo tiêu chí cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
Cổ đông trong nước	763	7.208.844	95,15
Cổ đông nước ngoài	02	367.356	4,85
Tổng cộng	765	7.576.200	100,00

d) Phân loại theo tiêu chí cổ đông nhà nước và cổ đông khác

Tên tiêu chí	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)
--------------	------------------	------------	-----------

Cổ đông nhà nước	01	3.113.862	41,10
Cổ đông khác	764	4.462.338	58,90
Tổng cộng	765	7.576.200	100

e) Danh sách cổ đông lớn

TT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ
1	Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	124 Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội	3.113.862	41,10 %
2	Cao Đài	Toà nhà Cao Nguyên 2 - Lê Thái Tổ - Võ Cường - Bắc Ninh	1.168.566	15,42 %
3	Lê Đức Lộc	C6TT14 Khu đô thị Văn Quán, Hà Đông, TP. Hà Nội	461.148	6,09 %

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có sự thay đổi

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

5.5. Chứng khoán khác: Không có

PHẦN III

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng lĩnh vực:

Năm 2020, Công ty đã thi công trên 10 công trình/dự án, hạng mục công trình lớn nhỏ trải dài trên 10 tỉnh thành của đất nước. Đánh giá các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2020 được thể hiện trong các lĩnh vực như sau:

1.1. Đối với lĩnh vực xây lắp và sửa chữa bảo dưỡng:

Trong năm 2020, Công ty tập trung thi công các công trình trọng điểm như: thi công dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2, dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1, dự án nhiệt điện Thái Bình 2, dự án hóa dầu Long Sơn, dự án kính siêu trắng Phú Mỹ, dự án Xi măng Xuân Thành; thực hiện sửa chữa bảo dưỡng tại các nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả, nhiệt điện Mông Dương 2, sửa chữa nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1, sửa chữa nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, Nhiệt điện Cao Ngạn, Turnround lần 4 Lọc dầu Dung Quất, dự án ANP Thái Bình, ... Kết quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp và sửa chữa bảo dưỡng của công ty chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu (chiếm khoảng 50,1%) trong cơ cấu doanh thu năm 2020.

1.2. Lĩnh vực gia công chế tạo:

Trong năm 2020, nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép của Công ty tập trung cho công tác gia công, chế tạo cho các dự án: gia công chế tạo KCT, tank, silo dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1; gia công chế tạo Duct, chute dự án Brunei; gia công chế tạo bộ Fire Heater xuất khẩu cho Kirchner; gia công chế tạo bộ sấy không khí xuất khẩu cho đối tác Sumitomo; gia công chế tạo kết cấu cho IHI;.... Khối lượng gia công chế tạo trong năm 2020 ước tính đạt khoảng 7.500 tấn sản phẩm, chiếm tỷ trọng (32,71%) trong cơ cấu doanh thu cả năm 2020.

1.3. Lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác:

Chủ yếu là hoạt động kinh doanh xăng dầu, khí công nghiệp tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp tại Khu công nghiệp Quế Võ - Bắc Ninh. Giá trị sản xuất ước tính đạt 60 tỷ đồng (chiếm 17,19%) trong cơ cấu doanh thu cả năm 2020.

1.4. Công tác tiếp thị và tìm kiếm việc làm

Trong năm 2020, bằng sự nỗ lực của Ban lãnh đạo Công ty kết hợp cùng với phòng Kinh tế Kỹ thuật và các đơn vị sản xuất đã thực hiện đấu thầu, chào giá và ký kết được các hợp đồng kinh tế mới với Tổng công ty và đối tác như: Hợp đồng gia công chế tạo đường ống, lắp đặt kết cấu thép, thiết bị và đường ống dự án Lọc hóa dầu Long Sơn; Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống phụ trợ dự án Nhiệt điện Vân Phong; Lắp đặt hệ thống FGD Nhiệt điện Sông Hậu 1; Gia công chế tạo và lắp đặt dự án Nhà máy Xi măng Xuân Thành; Gia công chế tạo bộ sấy không khí xuất khẩu cho Sumitomo; Gia công chế tạo fireheater cho KI; Sửa chữa nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh, Sửa chữa nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1; Sửa chữa nhiệt điện

Cắm Phả; Sửa chữa Nhà máy NĐ Mông Dương II; Sửa chữa nhiệt điện Cao Ngạn; Bảo dưỡng tổng thể lần 4 nhà máy Lọc hóa dầu Dung Quất và một số công trình, dự án khác. Giá trị các hợp đồng kinh tế đã được ký kết đạt khoảng 613 tỷ đồng

1.5. Công tác quản trị, điều hành Công ty:

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy chế quản trị Công ty, Quy định tiêu chuẩn và điều kiện các chức danh lãnh đạo, quản lý; Quy chế quản lý tài chính; quy chế quản lý nợ; nội quy lao động; xây dựng thang bảng lương của Công ty, quy chế nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn, chuyển ngạch lương đối với viên chức quản lý và người lao động.

Mặt khác nữa, Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

Một số chỉ tiêu kinh tế chủ yếu năm 2020 của Công ty đạt được như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch Năm 2020	Thực hiện cả năm 2020	% TH cả năm so với KH năm 2020
1	Giá trị sản lượng	715.000	724.940	101,39
2	Doanh thu	650.000	651.063	100,16
3	Lợi nhuận trước thuế	1.850	1.850	100
4	Nộp ngân sách nhà nước (số phải nộp)	8.800	13.540	152,98
5	Tổng quỹ lương	225.000	207.568	92,30
6	Đầu tư phát triển	10.000	0	0
7	Tiền lương BQ/Người/Tháng	9,2	9,4	102,17
8	Chi trả cổ tức	0,00	0,00	0,0

2. Đánh giá về những khó khăn và thuận lợi trong hoạt động SXKD năm 2020

2.1. Thuận lợi:

Công ty đã nhận được sự quan tâm, giúp đỡ, chỉ đạo kịp thời và có hiệu quả từ phía Tổng công ty. Đồng thời, Công ty là đơn vị có bề dày truyền thống, đã tạo dựng được uy tín tốt đối với các khách hàng trong nước và quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của Công ty.

Lĩnh vực sửa chữa bảo dưỡng trong nước, gia công chế tạo xuất khẩu được Công ty chú trọng và thực hiện với tỷ trọng doanh thu trong lĩnh vực này ngày một nâng lên, Công ty dành được nhiều sự tin tưởng từ các đối tác trong nước và nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực này.

2.2. Những khó khăn, tồn tại trong hoạt động sản xuất kinh doanh:

- Đại dịch Covid 19 trên toàn thế giới đã gây thiệt hại cho các doanh nghiệp, trong đó có LILAMA 69-1 cũng không là ngoại lệ, cụ thể các hợp đồng kí kết với đối tác nước ngoài bị dừng hoặc bị lùi tiến độ, các hợp đồng kí kết trong nước không triển khai được cụ thể đã ảnh hưởng trực tiếp đến lĩnh vực gia công chế tạo của Công ty, do lĩnh vực này chiếm 97% là xuất khẩu cho các nước EU, Nhật bản do dịch bệnh Covid - 19 nên việc đi lại, vận chuyển khó khăn các hợp đồng đã ký thì bị chậm tiến độ, không thể giao hàng được. Các hợp đồng mới bị tạm dừng/ không thực hiện dẫn đến khó khăn công ăn việc làm cho công tác chế tạo của nhà máy

- Lĩnh vực sửa chữa bảo dưỡng, công việc ở lĩnh vực này luôn bị động do kinh tế khó khăn các nhà máy không thực hiện đại tu sửa chữa lớn mà chủ yếu là sửa chữa nhỏ để cầm chừng, dẫn đến doanh thu trong lĩnh vực này cũng giảm.

- Công tác tuyển dụng lao động vào làm việc với đặc thù nghề nghiệp như Công ty hiện nay là rất khó khăn, nguồn lao động có tay nghề, phù hợp với chuyên môn ít. Tâm lý hiện nay của người lao động nói chung thường ngại đi làm việc xa nhà, ngại làm các công việc nặng nhọc, điều kiện làm việc ngoài trời hoặc thích chuyển sang làm việc ở các môi trường tự do hơn, ít ràng buộc, thời hạn ngắn (làm việc cho các công ty cung ứng nhân lực). Tình trạng người lao động bỏ việc, nghỉ việc nhiều. Để bù đắp lượng nhân lực thiếu hụt do bỏ việc, nghỉ việc hoặc do nhu cầu công việc tăng thêm, Công ty thường xuyên phải tuyển dụng mới để bổ sung liên tục, tuy nhiên, phần lớn trong số đó là lao động phổ thông, học sinh thực tập, nên năng suất lao động thấp hoặc phải thuê nhân lực bên ngoài với mức lương ngày công cao dẫn tới chi phí tăng.

- Trong công tác chào thầu các dự án, đơn giá ký hợp đồng luôn phải luôn có sự cạnh tranh gay gắt với các đơn vị cùng ngành trong việc nhận thầu các công trình xây lắp, gia công chế tạo.

- Vốn điều lệ thấp, do đó việc huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh gặp nhiều áp lực khi phải tăng vay lớn từ nguồn vốn tín dụng, giảm sự chủ động về vốn khi thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

- Trong công tác thu hồi các khoản nợ đọng tại các dự án: Soda-Chu Lai, Xi măng Hạ Long, Thủy điện Nậm La, ... không được thực hiện đúng thời hạn; trong đó có các khoản nợ trở thành nợ khó đòi, dẫn đến đã và sẽ phải trích lập dự phòng làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty; đồng thời tiềm ẩn

nguy cơ mất cân đối về dòng tiền, khiến Công ty gặp khó khăn trong việc trả nợ vay đến hạn, có nguy cơ dẫn đến tình trạng nợ quá hạn trong tương lai.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính

b) Tình hình nợ phải trả: Chi tiết xin xem phần VI - Báo cáo tài chính

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

3.1. Về cơ cấu tổ chức

Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện việc tinh giảm nhân sự khối cơ quan Công ty và bộ phận gián tiếp tại các đơn vị sản xuất cho phù hợp với quy mô và tình hình thực tế của Công ty nhằm góp phần tiết giảm chi phí, nâng cao năng suất lao động. Trên cơ sở đó định biên, sắp xếp bố trí nhân sự cho 08 phòng chức năng, bao gồm: Phòng Kinh tế Kỹ thuật, Tổ chức nhân sự, Tài chính kế toán, Quản lý máy, Vật tư - xuất nhập khẩu, Văn phòng Công ty, Quản lý chất lượng, An toàn sức khỏe nghề nghiệp & môi trường.

Song song với việc sắp xếp, cơ cấu lại các phòng ban, Công ty cũng thực hiện tổ chức cơ cấu lại các đơn vị trực tiếp sản xuất cho phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh thực tế. Hiện tại tổ chức các đơn vị trực tiếp sản xuất bao gồm: 05 đội sản xuất; 01 Nhà máy chế tạo thiết bị cơ khí, 01 xí nghiệp sửa chữa bảo dưỡng và 01 cửa hàng kinh doanh tổng hợp.

3.2. Về chính sách, quản lý

Trong năm 2020, Công ty đã rà soát, sửa đổi bổ sung và ban hành lại một số Quy chế, quy định nhằm quản lý, điều hành việc thực hiện chức năng nhiệm vụ của tất cả các bộ phận trong Công ty, hướng tới mục tiêu nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, xây dựng và phát triển Công ty có đủ năng lực để hội nhập trong giai đoạn tới. Cụ thể như sau:

TT	Ngày ban hành văn bản	Số hiệu văn bản	Nội dung văn bản	Người ký ban hành
I	CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH DO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BAN HÀNH			
1	10/12/2020	214/QĐ-HĐQT	Quyết định phân công nhiệm vụ các thành viên Hội đồng quản trị và nhiệm vụ thư ký HĐQT	Chủ tịch HĐQT
2	10/12/2020	215/QĐ-HĐQT	Quyết định ban hành Quy chế Kiểm toán nội bộ của Công ty	Chủ tịch HĐQT
II	CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH DO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY BAN HÀNH			
1	31/01/2020	011/QĐ-TGD	Quyết định ban hành đơn giá ca máy nội bộ đối với Cần trục tháp QLCM Q900 - 50T	Tổng giám đốc
2	26/03/2020	044/QĐ-TGD	Quyết định ban hành Quy định chế độ làm việc và phân công nhiệm vụ của Ban Tổng giám đốc Công ty	Tổng giám đốc

3	09/10/2020	136/QĐ-TGD	Quy định về hợp đồng dịch vụ đối với cá nhân cung cấp dịch vụ bảo vệ, vệ sinh, nấu ăn	Tổng giám đốc
---	------------	------------	---	---------------

3.3. Các biện pháp kiểm soát

Để tăng cường công tác quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty một cách hiệu quả, Công ty đã tiếp tục ban hành mới, đồng thời tiến hành sửa đổi các quy chế, quy định nội bộ như sau: Quy trình cung cấp vật tư, Quy trình kiểm soát chứng từ..., đồng thời tiếp tục hoàn thiện Quy chế hoạt động của tổ quản lý nợ, Quy chế tiếp khác...

Đặc biệt, quy chế khoán đã đi vào thực chất và bước đầu thực hiện có hiệu quả hơn. Các hình thức khoán gọn hay khoán nhân công và vật liệu phụ được áp dụng triệt để nhằm tăng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ban điều hành cũng rất quyết liệt trong việc chỉ đạo thực hiện các giải pháp nhằm tiết giảm chi phí, cụ thể như: tăng cường công tác bảo quản, sử dụng trang thiết bị thi công, vật tư vật liệu tại các đơn vị, tỷ lệ hư hỏng, mất mát cũng giảm xuống so với những năm trước đây; sắp xếp lại tổ chức bộ máy thường xuyên đảm bảo tinh gọn tại các đơn vị sản xuất; quyết liệt thực hiện công tác thu hồi vốn, nợ đọng.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

- Xây dựng hệ thống quản trị doanh nghiệp nhằm quản lý một cách đồng bộ và chặt chẽ hơn nữa.

- Tiếp tục hoàn thiện và áp dụng mạnh mẽ cơ chế khoán tới tất các đơn vị trong toàn Công ty.

- Tiếp tục đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ thi công, đổi mới công nghệ và đưa khoa học công nghệ vào công tác quản trị doanh nghiệp nhằm đáp ứng các yêu cầu về năng lực sản xuất, tăng năng suất lao động, giảm chi phí đầu vào hạ giá thành sản phẩm góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt hiện nay.

- Cơ cấu lại nguồn vốn cho sản xuất và đầu tư, sử dụng linh hoạt các nguồn tiền và vốn của Công ty đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng dự án.

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Công ty thông qua các chương trình đào tạo dài hạn, ngắn hạn. Đồng thời đề ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất, môi trường làm việc tốt CBCNV...

- Tìm kiếm các công việc có nguồn vốn bảo đảm, tính thanh khoản tốt.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng cao hiệu quả công tác tiếp thị, đấu thầu, tìm việc để trực tiếp tham gia thị trường cơ khí-lắp máy tại các nước trong khu vực Asean.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không

PHẦN IV

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Sau khi xem xét toàn diện các mặt hoạt động của Công ty, Hội đồng quản trị đã thống nhất đánh giá thực trạng công tác quản lý điều hành năm 2020 như sau:

- Bộ máy điều hành sản xuất từ Ban điều hành đến các tổ đội sản xuất đã có nhiều nỗ lực trong năm 2020. Tuy nhiên, vẫn còn tình trạng chưa giải quyết kịp thời mọi vướng tại các dự án đang thi công như: nguồn nhân lực, vật tư, máy móc thiết bị thi công, nguồn tài chính cung cấp cho các đơn vị chưa kịp thời.

- Công tác tài chính kế toán được thực hiện theo đúng quy chế quản lý tài chính, việc hạch toán kế toán theo đúng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

2.1. Về ưu điểm

- Các chủ trương, chính sách, Nghị quyết và Quyết định của Hội đồng quản trị đều được Ban điều hành tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời.

- Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc đều là những người có trình độ, năng lực và phẩm chất, được đào tạo đầy đủ về chuyên môn, am hiểu về lĩnh vực được giao phụ trách và đã có nhiều năm kinh nghiệm trong quản lý và điều hành các dự án.

2.2. Những hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm đã đạt được nêu trên, Hội đồng quản trị đánh giá và nhận thấy còn một số hạn chế, tồn tại như sau:

- Trong năm 2020, Ban Tổng giám đốc Công ty chưa thực sự sâu sát tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ sở, đôi khi chưa có sự chỉ đạo quyết liệt tới tất cả các đơn vị trực thuộc Công ty thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 giá trị hàng tồn kho là: 609,11 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản ngắn hạn, đây là dấu hiệu làm mất cân đối dòng tiền làm ảnh hưởng đến việc sử dụng vốn lưu động và vòng quay vốn lưu động của Công ty.

- Tỷ lệ nợ phải trả/tổng nguồn vốn tại ngày 31/12/2020 là: 86,96 % toàn bộ nguồn vốn tham gia thi công là vốn vay của các tổ chức tín dụng và nợ phải trả người bán.

- Tỷ lệ nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là: 5,48 lần, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trước thuế thấp (do ảnh hưởng của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết) nên làm cho vốn của sở hữu của Lilama 69-1 bị giảm 2020 (so với năm 2018, 2019)

- Nợ phải trả của công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn trong đó vay và nợ thuê mua tài chính ngắn hạn của các tổ chức tín dụng lớn dẫn đến tăng áp lực phải trả nợ vay ngắn hạn cho Công ty, đồng thời làm ảnh hưởng đến các khoản nợ ngân sách Nhà nước, Bảo hiểm xã hội và trả nợ các nhà cung cấp vật tư, thầu phụ.

*** Nguyên nhân của những hạn chế, tồn tại**

- Tỷ lệ nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu tại ngày 31/12/2020 là: 5,48 lần, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận trước thuế thấp (do ảnh hưởng của Nghị định 132/2020/NĐ-CP quy định về quản lý thuế với doanh nghiệp có giao dịch liên kết) nên làm cho vốn của sở hữu của Lilama 69-1 bị giảm 2020 (so với năm 2018, 2019)

- Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được với yêu cầu sản xuất kinh doanh, cụ thể các cán bộ, kỹ sư quản lý sản xuất thiếu kỹ năng; trình độ ngoại ngữ còn hạn chế.

* Để khắc phục những hạn chế, tồn tại nêu trên nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả và mục tiêu phát triển bền vững, trong thời gian tới Ban Tổng giám đốc cần quyết liệt thực hiện các giải pháp đã đề ra.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị đã đề ra phương hướng thực hiện nhiệm vụ năm 2021 và các năm tiếp theo như sau:

1. Tiếp tục tập trung chỉ đạo đẩy mạnh công tác tiếp thị, đấu thầu, nâng cao năng lực cạnh tranh, bám sát chủ đầu tư, tổng thầu, chào giá hợp lý để có thể ký kết các hợp đồng, đảm bảo công việc cho năm 2021 và các năm tiếp theo.

2. Tăng cường công tác quản trị, đặc biệt là quản trị chi phí trong bối cảnh Công ty đang gặp rất nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD như hiện nay. Chỉ đạo tiết giảm tối đa chi phí, thực hành tiết kiệm, quản lý thi công và nhân công tại công trường chặt chẽ, chỉ đạo công tác quản lý nợ phải thu, chỉ đạo về kiểm soát khối lượng dở dang, nâng cao năng suất lao động, cân đối quỹ tiền lương chi trả phù hợp với thực trạng tình hình SXKD của Công ty.

3. Tiếp tục rà soát và cơ cấu lại tài sản hiện có của Công ty để tăng nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

4. Tổ chức triển khai hoạt động kiểm tra, giám sát của Hội đồng quản trị một cách trực tiếp tại các đơn vị sản xuất nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị. Trong đó tiếp tục chú trọng kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tổ chức SXKD, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nhằm tiết giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5. Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp tổ chức bộ máy các phòng chức năng, đơn vị sản xuất, phân công lao động hợp lý hướng tới bộ máy tinh gọn hiệu quả trong điều hành hoạt động SXKD.

6. Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật mới của Chính phủ và các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, tiếp tục chỉ đạo Ban điều hành rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định nội bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị Công ty, đảm bảo sản xuất kinh doanh của Công ty luôn tuân thủ theo đúng pháp luật.

7. Chỉ đạo rà soát, ban hành, bổ sung các quy định, quy chế nội bộ của Công ty, thường xuyên cập nhật các quy định pháp luật để đảm bảo thực thi pháp luật trên mọi mặt hoạt động quản trị, điều hành của LILAMA 69-1. Thực hiện tốt công tác về quan hệ cổ đông nhằm xử lý một cách khách quan, toàn diện và kịp thời mọi vướng mắc (nếu có) giữa cổ đông với công ty.

Hội đồng quản trị đề ra các chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 như sau:

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2021
1	Giá trị sản lượng	Tỷ đồng	715
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	650
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1,85
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	11,5
5	Vốn đầu tư	Tỷ đồng	9.5
6	Thu nhập bình quân	Triệu đồng	9,5
7	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	225
8	Trả cổ tức	%	Không trả cổ tức

PHẦN V

QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

* Hội đồng quản trị Công ty có 05 thành viên trong đó:

- + Ông Phạm Đình San: Chủ tịch Hội đồng quản trị
- + Ông Cao Đài: Phó Chủ tịch HĐQT (được bầu ngày 9/12/2020)
- + Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT - Tổng giám đốc
- + Ông Ngô Phú Phong: Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 5/11/2020)
- + Ông Ngô Quang Hưng: Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 5/11/2020)
- + Ông Nguyễn Văn Đạt: Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng
- + Ông Lê Việt Bắc: Thành viên HĐQT - TP. TCNS Công ty (được bầu ngày 5/11/2020)

* Thư ký Hội đồng quản trị:

- + Ông Vũ Xuân Goòng: Chuyên viên Văn phòng cơ quan Công ty

1.2. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị

* Ông Phạm Đình San - Chủ tịch HĐQT

- Chức vụ hiện tại:	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	09/6/1969	
- Nơi sinh:	Xã Hưng Thái, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà B10, Ngõ 137, đường Mỹ Đình, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội	
- Số CMND:	030069002663 cấp ngày 16/08/2017 cục cảnh sát Hà Nội cấp	
- Trình độ văn hóa:	10/10	
- Trình độ chuyên môn:	Kỹ sư tự động hóa	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	1.515.240 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	20%	
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP	
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %	

*** Ông Cao Đài - Phó Chủ tịch HĐQT**

- Chức vụ hiện tại:	- Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	11/2/1970	
- Nơi sinh:	Xã Tân Chi, Huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Bồ sơn, Võ Cường, TP Bắc Ninh, Bắc Ninh	
- Số CMND:	125.370.686 cấp ngày 23/7/2018 CA Bắc Ninh	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Quản trị kinh doanh	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0 %
+ Sở hữu cá nhân:		1.168.566 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		15,42 %

*** Ông Nguyễn Văn Đạt - Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng**

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	07/2/1974	
- Nơi sinh:	Xã Lương Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Địa chỉ thường trú:	Khu 3 phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh	
- Số CMND:	125789751 cấp ngày 16/10/2013 CA Bắc Ninh	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán	
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		757.620 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		10 %
+ Sở hữu cá nhân:		54.301 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0,72 %

*** Ông Lê Việt Bắc - Thành viên HĐQT, Trưởng phòng Tổ chức nhân sự**

- Chức vụ hiện tại:	- Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 - Trưởng phòng Tổ chức nhân sự
- Ngày tháng năm sinh:	05/9/1975
- Nơi sinh:	Xã Hoài Thượng, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà 15A phố Nguyễn Đức Cảnh - Phường Kinh Bắc - TP. Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh
- Số CMND:	125366853 cấp ngày 12/7/2006 CA Bắc Ninh
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Thạc sỹ quản trị kinh doanh
- Trình độ lý luận chính trị:	Cao cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	11.006 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0,15 %

*** Ông Phạm Thế Kiên: Thành viên HĐQT-Tổng giám đốc (đã nêu ở trên)****1.3. Những thay đổi trong Hội đồng quản trị**

Trong năm 2020, Hội đồng quản trị của Công ty có sự thay đổi như sau:

Ngày 5/11/2020, tại Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020 đã thông qua Nghị quyết:

+ Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 nhiệm kỳ 2016-2021 đối với ông Ngô Quang Hưng và ông Ngô Phú Phong, theo nguyện vọng cá nhân.

+ Bầu bổ sung Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP LILAMA 69-1 nhiệm kỳ 2016-2021, gồm các ông:

* Ông Lê Việt Bắc, sinh ngày: 05/09/1975; nghề nghiệp: Thạc sỹ quản trị kinh doanh.

* Ông Cao Đài, sinh ngày: 11/02/1970; nghề nghiệp: Cử nhân quản trị kinh doanh.

Ngày 9/12/2020, Hội đồng quản trị Công ty bổ nhiệm ông Cao Đài giữ chức vụ Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP LILAMA 69-1 nhiệm kỳ 2016-2021.

1.4. Các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty không thành lập các tiểu ban mà phân công nhiệm vụ cho từng thành viên HĐQT theo dõi từng lĩnh vực cụ thể (theo Quyết định số 214/QĐ-HĐQT ngày 10/12/2020 của Hội đồng quản trị Công ty). Các

thành viên HĐQT có trách nhiệm báo cáo thường xuyên những vấn đề thuộc lĩnh vực mình phụ trách với Chủ tịch HĐQT và toàn thể HĐQT tại các kỳ họp.

d) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Thực hiện chức năng nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, Hội đồng quản trị đã xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch giám sát, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của năm 2019.

Theo đó, trong năm 2020 Hội đồng quản trị đã tổ chức 11 kỳ họp tập trung để thống nhất chủ trương, định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và 25 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản để giải quyết những vấn đề sự vụ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhằm bảo đảm hoạt động điều hành sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc phù hợp với chiến lược phát triển chung của Tổng công ty lắp máy Việt Nam, tuân thủ theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 và tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị cũng thường xuyên mời toàn bộ các thành viên của Ban Giám đốc, Ban kiểm soát tham dự để cùng nắm bắt được tình hình và đưa ra các ý kiến đóng góp để Hội đồng quản trị cân nhắc, xem xét trước khi ban hành Nghị quyết/Quyết định. Tại cuộc họp, Hội đồng quản trị tập trung đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty và dự báo tình hình thị trường, việc làm trong ngành Cơ khí-Lắp máy. Từ đó chỉ ra những điểm làm được, những vấn đề còn tồn tại, đặc biệt là những nguy cơ rủi ro có thể xảy ra trong hoạt động sản xuất của Công ty để tìm ra các biện pháp khắc phục, phòng ngừa.

Trong Hội đồng quản trị có các thành viên là thành viên Ban Tổng giám đốc (Tổng giám đốc và Kế toán trưởng là thành viên Hội đồng quản trị) nên việc giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng giám đốc luôn được thực hiện sâu sát, kịp thời đưa ra những chỉ đạo nhằm giúp Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động SXKD một cách thuận lợi, hiệu quả theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên và các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị.

Về quản trị nội bộ: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo tăng cường việc rà soát, sửa đổi, bổ sung các Quy chế, Quy định thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng quản trị, cũng như các Quy chế/Quy định/Quy trình thuộc thẩm quyền ban hành của Ban điều hành nhằm hoàn thiện Hệ thống quản trị trong nội bộ của Công ty cho phù hợp với thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh hiện nay của Công ty, cũng như tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật.

Trong năm 2020, Các thành viên Hội đồng quản trị đã hoàn thành nhiệm vụ được giao theo quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị đã được ban hành.

*** Các cuộc họp của Hội đồng quản trị trong năm 2020**

*** Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2020**

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
I	NGHỊ QUYẾT		
1	Số 80/NQ-HĐQT	25/2/2020	Về việc chốt danh sách cổ đông phục vụ cho tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
2	Số 81/NQ-HĐQT	25/2/2020	Về việc phê duyệt kết quả hoạt động SXKD Quý 4 năm 2019, kế hoạch SXKD Quý 1 năm 2020
3	Số 83/NQ-HĐQT	23/3/2020	Về việc: Giải thể Đội hàn, Sáp nhập Đội Cơ giới và Sửa chữa
4	Số 84/NQ-HĐQT	23/3/2020	Về việc: Thành lập Xí nghiệp Sửa chữa bảo dưỡng trực thuộc Công ty
5	Số 85/NQ-HĐQT	25/3/2020	Về việc: Chuyển cửa hàng kinh doanh tổng hợp trực thuộc Phòng Vật tư - Xuất nhập khẩu thành đơn vị sản xuất trực thuộc Công ty
6	Số 86/NQ-HĐQT	14/4/2020	Về việc: Thay đổi kế hoạch Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
7	Số 87/NQ-HĐQT	23/4/2020	Về việc: Điều chỉnh thời gian chốt danh sách cổ đông phục vụ Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
8	Số 88/NQ-HĐQT	23/4/2020	Về việc: Điều chỉnh kế hoạch Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
9	Số 89/NQ-HĐQT	6/5/2020	Về việc: Thông qua kết quả SXKD Quý I năm 2020 & Kế hoạch SXKD Quý II năm 2020 của Công ty cổ phần LILAMA 69-1
10	Số 90/NQ-HĐQT	8/5/2020	Về việc: phê duyệt phương án vay vốn, bảo lãnh, mở L/C và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) – Chi nhánh Bắc Ninh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
11	Số 91/NQ-HĐQT	26/5/2020	Về việc: Phê duyệt đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
12	Số 92/NQ-HĐQT	1/6/2020	Về việc: Giải thể Đội lắp máy số 1 trực thuộc Công ty
13	Số 93/NQ-HĐQT	19/6/2020	Về việc: Phê duyệt phương án vay vốn, bảo lãnh, mở L/C và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
14	Số 94/NQ-HĐQT	29/6/2020	Về việc: Giải thể Đội lắp máy số 3 trực thuộc Công ty
15	Số 95/NQ-HĐQT	9/7/2020	Về việc: miễn nhiệm chức vụ Phó TGD đối với và Nguyễn Thị Quế
16	Số 96/NQ-HĐQT	28/7/2020	Về việc: Phê duyệt kết quả SXKD Quý 2 và KH Quý 3 năm 2020

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
17	Số 97/NQ-HĐQT	13/8/2020	Về việc: Phê duyệt đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
18	Số 98/NQ-HĐQT	13/8/2020	Về việc: Vay vốn, cấp bảo lãnh, L/C, sử dụng dịch vụ Ngân hàng SHB Bắc Ninh
19	Số 99/NQ-HĐQT	9/10/2020	Về việc: Phê duyệt kế hoạch tổ chức và chốt danh sách cổ đông phục vụ tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2020
20	Số 99A/NQ-HĐQT	9/10/2020	Về việc: Phê duyệt kết quả SXKD Quý 3 và KH Quý 4 năm 2020
21	Số 100/NQ-ĐHĐCĐ	5/11/2020	Đại hội cổ đông bất thường năm 2020
22	Số 101/NQ-HĐQT	23/11/2020	Về việc: bán và thuê lại tài sản dưới hình thức thuê mua tài chính tài sản cố định
23	Số 102/NQ-HĐQT	9/12/2020	Về việc: bổ nhiệm chức vụ Phó chủ tịch HĐQT đối với Ông Cao Đài
24	Số 103/NQ-HĐQT	16/12/2020	Về việc: phê duyệt phương án vay vốn, bảo lãnh, mở L/C và đảm bảo cấp tín dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN – Chi nhánh Bắc Ninh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
II	QUYẾT ĐỊNH		
1	Số 195A/QĐ-HĐQT	10/1/2020	Về việc ký hợp đồng gia công chế tạo bộ Fired Heater - Dự án Balikpapan
2	Số 195B/QĐ-HĐQT	04/2/2020	Về việc ký hợp đồng gia công chế tạo và lắp đặt - Dự án ĐTXD dây chuyền 3 Nhà máy xi măng Xuân Thành công suất 4,5 triệu tấn/năm.
3	Số 196A/QĐ-HĐQT	17/2/2020	Về việc ký hợp đồng gia công chế tạo Fired Heater - Dự án Thai Oils
4	Số 196/QĐ-HĐQT	25/2/2020	Về việc phê duyệt kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
5	Số 197/QĐ-HĐQT	25/2/2020	Ban hành kế hoạch kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật trong sản xuất kinh doanh, phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 của Công ty cổ phần Lilama 69-1
6	Số 198/QĐ-HĐQT	04/3/2020	Thành lập và cử cán bộ đi công tác nước ngoài (Nước Thái Lan)
7	Số 199/QĐ-HĐQT	12/3/2020	Về việc thành lập Ban chỉ đạo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
8	Số 200/QĐ-HĐQT	25/3/2020	Về việc Ký hợp đồng mua thép tấm, thép hình - Dự án ĐTXD dây chuyền 3 Nhà máy xi măng Xuân Thành công suất 4,5 triệu tấn/năm
9	Số 201/QĐ-HĐQT	12/05/2020	Về việc: Thành lập Ban rà soát, điều chỉnh, bổ

TT	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
			sung Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
10	Số 202/QĐ-HĐQT	14/05/2020	Về việc: Ký hợp đồng mua thép tấm, thép hình để gia công chế tạo Fired Heater - Dự án Thai Oils
11	Số 203/QĐ-HĐQT	14/05/2020	Về việc: Ký hợp đồng mua thép tấm, thép hình để gia công chế tạo Fired Heater - Dự án Balikpapan.
12	Số 205/QĐ-HĐQT	9/7/2020	Về việc: Miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc công ty đối với bà Nguyễn Thị Quê
13	Số 206/QĐ-HĐQT	9/7/2020	Về việc thay đổi nhân sự Ban rà soát, điều chỉnh Đề án tái cấu trúc và nâng cao năng lực quản trị Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
14	Số 207/QĐ-HĐQT	9/7/2020	Về việc thành lập Tổ công tác thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động SXKD, phòng chống tham nhũng năm 2020 của Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
15	Số 208/QĐ-HĐQT	15/7/2020	Về việc phê duyệt ký hợp đồng mua phần mềm Tekla Structures
16	Số 209/QĐ-HĐQT	27/10/2020	Về việc phê duyệt kế hoạch tổ chức Đại hội cổ đông bất thường năm 2020
17	Số 210/QĐ-HĐQT	12/11/2020	Về việc phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT và quy định chức năng thư ký HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021
18	Số 211/QĐ-HĐQT	12/11/2020	Về việc Thành lập Ban kiểm toán nội bộ thuộc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
19	Số 212/QĐ-HĐQT	12/11/2020	Về việc bổ nhiệm Quyền Trưởng ban kiểm toán nội bộ thuộc Công ty Cổ phần LILAMA 69-1 đối với ông Ngô Minh Tâm
20	Số 213/QĐ-HĐQT	30/11/2020	Về việc thành lập Tổ công tác thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất tại các đơn vị (Đợt 2 năm 2020)
21	Số 214/QĐ-HĐQT	10/12/2020	Về việc: phân công nhiệm vụ các thành viên HĐQT và quy định chức năng thư ký HĐQT nhiệm kỳ 2016-2021
22	Số 215/QĐ-HĐQT	10/12/2020	Về việc Ban hành quy chế kiểm toán nội bộ

e) Hoạt động của thành viên HĐQT độc lập không điều hành

- Tham dự đầy đủ các phiên họp HĐQT, cùng xem xét nghiên cứu và đưa ra ý kiến đóng góp cho nghị quyết của HĐQT.
- Thường xuyên cùng Ban kiểm soát Công ty giám sát hoạt động tài chính và các hoạt động khác của Công ty.
- Có ý kiến kịp thời với Ban Tổng giám đốc và HĐQT khi nhận thấy có những quyết sách chưa hợp lý.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

* Ông Ngô Minh Tâm	Trưởng Ban kiểm soát	
- Chức vụ hiện tại:	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	
- Ngày tháng năm sinh:	15/11/1975	
- Nơi sinh:	Hiệp Hòa – Bắc Giang	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Quê quán:	Đông Lễ - Hiệp Hòa – Bắc Giang	
- Địa chỉ thường trú:	Số 8, phố Trần Nguyên Hãn, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh.	
- Số CMND:	125396448 cấp ngày 10/05/2007 do CA tỉnh Bắc Ninh	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Kinh tế	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:		0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0 %
+ Sở hữu cá nhân:		4.590 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ		0,06 %

* Ông Ngô Anh Đức	Thành viên Ban kiểm soát	
- Chức vụ hiện tại:	Phó trưởng phòng Tài chính - Kế toán Tổng công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	
- Ngày tháng năm sinh:	31/08/1978	
- Nơi sinh:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội	
- Quốc tịch:	Việt Nam	
- Dân tộc:	Kinh	
- Quê quán:	Thụy Lâm – Đông Anh – Hà Nội	
- Địa chỉ thường trú:	Số nhà 17 – Ngách 66/111 – Phường Ngọc Lâm – Quận Long Biên – Thành phố Hà Nội	
- Số CMND:	011930445 do công an Hà Nội cấp ngày 29/10/2011	
- Trình độ văn hóa:	12/12	
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân Tài chính – tín dụng	
- Trình độ lý luận chính trị:	Trung cấp	
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan		

+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

* Ông Nguyễn Cao Trường	Thành viên Ban kiểm soát
- Chức vụ hiện tại:	Cán bộ phụ trách kế toán tại đội Điện - Công ty Cổ phần LILAMA 69-1
- Ngày tháng năm sinh:	08/09/1991
- Nơi sinh:	Ấn Thi - Hưng Yên
- Quốc tịch:	Việt Nam
- Dân tộc:	Kinh
- Quê quán:	Văn Nhuệ – Ấn Thi - tỉnh Hưng Yên
- Địa chỉ thường trú:	Văn Nhuệ – Ấn Thi - tỉnh Hưng Yên
- Số CMND:	145451462 cấp ngày 27/04/2007 CA Hưng Yên
- Trình độ văn hóa:	12/12
- Trình độ chuyên môn:	Cử nhân kế toán
- Trình độ lý luận chính trị:	Sơ cấp
- Tỷ lệ cổ phần sở hữu của bản thân và những người có liên quan	
+ Đại diện phần vốn của Tổng công ty lắp máy Việt Nam:	0 CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %
+ Sở hữu cá nhân:	0 CP CP
Tỷ lệ nắm giữ so với vốn điều lệ	0 %

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát ngoài việc thực hiện các cuộc họp theo quy định tại Điều lệ Công ty để xem xét các báo cáo tài chính bán niên và hàng năm của Công ty còn tham gia tất cả các cuộc họp của Hội đồng quản trị Công ty. Trưởng Ban Kiểm soát thường xuyên tham gia các cuộc họp giao ban của Ban Giám đốc Công ty. Vì vậy, Ban Kiểm soát luôn giám sát các hoạt động Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc một cách liên tục, kịp thời để đảm bảo các hoạt động của Công ty luôn tuân thủ đúng pháp luật, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của từng thành viên HĐQT, Chủ tịch và thành viên Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Năm 2020 Công ty đã thực hiện việc chi trả tiền lương, thù lao các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và Thư ký HĐQT làm việc kiêm

nhệm theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, cụ thể như sau:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương	Thù lao	Tổng cộng	Ghi chú
I	Tiền lương, thù lao					
1	Phạm Đình San	Chủ tịch HĐQT	296.850.000		296.850.000	Chuyên trách
2	Ngô Minh Tâm	Trưởng BKS	195.744.000		195.744.000	Chuyên trách
3	Cao Đài	Phó chủ tịch HĐQT		7.619.000	7.619.000	Bổ nhiệm từ ngày 5/11/2020
4	Phạm Thế Kiên	Tổng giám đốc	296.496.000	48.000.000	344.496.000	Kiểm nhiệm TVHĐQT
5	Đoàn Tâm	Phó TGD	123.501.000		123.501.000	
6	Ngô Quang Hưng	Phó TGD	257.238.000	40.381.000	297.619.000	Thôi kiêm nhiệm TVHĐQT từ (05/11/2020)
7	Ngô Phú Phong	Phó TGD	249.283.000	40.381.000	289.664.000	Thôi kiêm nhiệm TVHĐQT từ (05/11/2020)
8	Dương Thanh Phương	Phó TGD	237.988.000		237.988.000	
9	Nguyễn Thị Quế	Phó TGD	139.618.000		139.618.000	Chấm dứt hợp đồng từ tháng 7/2020
10	Nguyễn Văn Đạt	Kế toán trưởng	220.875.000	48.000.000	268.875.000	TVHĐQT kiểm nhiệm
11	Lê Việt Bắc	Thành viên HĐQT	193.623.000	7.619.000	201.242.000	TVHĐQT kiểm nhiệm, từ 5/11/2020
12	Ngô Anh Đức	Thành viên BKS		32.400.000	32.400.000	Không kiêm nhiệm
13	Nguyễn Cao Trường	Thành viên BKS	168.686.000	32.400.000	201.086.000	TVBKS kiểm nhiệm
14	Vũ Xuân Gòong	Thư ký HĐQT	107.654.000	32.400.000	140.054.000	Kiểm nhiệm
	Cộng lương, thù lao		2.487.556.000	289.200.000	2.776.756.000	

- Số tiền chi trả thù lao nêu trên chưa được khấu trừ thuế thu nhập.

b) Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Thư ký HĐQT, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

Không có

c) Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, và những người liên quan tới các đối tượng nói trên

Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị Công ty

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 04 năm 2021

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CHỦ TỊCH



Phạm Đình San

PHẦN VI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Chi tiết xin mời xem bản Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán đính kèm).



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-I

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-41



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Đình San	Chủ tịch	
Ông Cao Đài	Phó Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 09/12/2020
Ông Phạm Thế Kiên	Ủy viên	
Ông Ngô Quang Hưng	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/11/2020
Ông Ngô Phú Phong	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 05/11/2020
Ông Nguyễn Văn Đạt	Ủy viên	
Ông Lê Việt Bắc	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 05/11/2020

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc	
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Ngọc Doanh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 19/02/2021
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/08/2020

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Minh Tâm	Trưởng ban
Ông Ngô Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 69-1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2021, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang theo dõi khoản phải thu Enexio Germany GmbH tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 với số tiền lần lượt là 17,22 tỷ đồng và 16,41 tỷ đồng ở chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn của khách hàng" trên Bảng cân đối kế toán và chưa trích lập dự phòng. Tính đến thời điểm hiện tại, hai bên đang trong quá trình thương thảo để xác định giá trị mà Công ty phải bồi thường cho Enexio Germany GmbH do lô hàng đã bán không đảm bảo chất lượng (xem thuyết minh số 5). Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được các bằng chứng về tính hiện hữu và giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu nêu trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu có liên quan hay không.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-1 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về dự phòng công nợ phải thu đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 30/03/2020. Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty đã xem xét trích dự phòng phải thu khó đòi khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai với tổng giá trị là 34,4 tỷ đồng (xem tại Thuyết minh số 5)

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		807.036.201.935	742.524.807.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	14.524.389.214	10.249.758.909
111	1. Tiền		12.924.389.214	10.249.758.909
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.600.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	8.700.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		8.700.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		173.642.660.491	222.074.411.473
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	203.275.530.645	244.376.709.826
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.226.129.762	4.746.596.917
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	10.808.033.009	4.778.565.597
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(44.667.032.925)	(31.827.460.867)
140	IV. Hàng tồn kho	9	609.113.528.029	509.515.688.706
141	1. Hàng tồn kho		609.113.528.029	509.515.688.706
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.055.624.201	684.948.675
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.055.624.201	684.948.675
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		121.196.576.480	134.996.060.839
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.672.775.000	1.787.798.521
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.672.775.000	1.787.798.521
220	II. Tài sản cố định		95.247.722.142	113.569.794.865
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	72.804.954.059	88.168.044.664
222	- Nguyên giá		266.220.164.177	266.299.845.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(193.415.210.118)	(178.131.800.935)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	21.510.324.292	24.724.210.210
225	- Nguyên giá		24.165.880.020	26.922.554.787
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.655.555.728)	(2.198.344.577)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	932.443.791	677.539.991
228	- Nguyên giá		2.270.017.600	1.706.080.600
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.337.573.809)	(1.028.540.609)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	649.851.200	649.851.200
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		949.851.200	949.851.200
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(300.000.000)	(300.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		23.626.228.138	18.988.616.253
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	23.626.228.138	18.988.616.253
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		928.232.778.415	877.520.868.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		781.019.836.405	724.066.295.752
310	I. Nợ ngắn hạn		771.179.215.742	712.772.831.129
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	149.737.720.471	127.433.225.983
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	146.064.093.796	101.461.352.885
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	26.595.016.560	10.872.099.647
314	4. Phải trả người lao động		59.519.188.000	31.315.855.567
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.351.487.515	3.825.578.711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	33.273.223.313	24.064.817.652
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	348.958.494.435	409.653.279.032
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.679.991.652	4.146.621.652
330	II. Nợ dài hạn		9.840.620.663	11.293.464.623
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	9.840.620.663	11.293.464.623
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		147.212.942.010	153.454.572.850
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	147.212.942.010	153.454.572.850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		75.762.000.000	75.762.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		75.762.000.000	75.762.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.925.000.000	14.925.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		56.418.243.947	55.544.853.230
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.367.936.434	4.367.936.434
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(4.260.238.371)	2.854.783.186
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.835.931.701)	1.607.082.162
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(1.424.306.670)	1.247.701.024
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		928.232.778.415	877.520.868.602



Ngô Thị Lương
Người lập



Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	651.063.641.551	577.014.498.631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		651.063.641.551	577.014.498.631
11	4. Giá vốn hàng bán	23	578.814.030.655	501.614.138.188
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		72.249.610.896	75.400.360.443
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	1.328.526.302	463.948.152
22	7. Chi phí tài chính	25	31.484.077.139	32.770.685.070
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		30.280.988.393	32.756.649.851
25	8. Chi phí bán hàng	26	1.228.658.599	1.367.978.289
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	35.949.166.098	40.056.387.116
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.916.235.362	1.669.258.120
31	11. Thu nhập khác	28	891.543.800	335.529.614
32	12. Chi phí khác	29	3.957.382.553	363.005.720
40	13. Lợi nhuận khác		(3.065.838.753)	(27.476.106)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.850.396.609	1.641.782.014
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	3.274.703.279	394.080.990
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.424.306.670)</u>	<u>1.247.701.024</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	(188)	165



Ngô Thị Lương
Người lập



Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.850.396.609	1.641.782.014
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		18.826.784.281	18.602.206.085
03	- Các khoản dự phòng		12.839.572.058	12.479.724.057
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		159.885.232	2.812.306
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(84.587.794)	(157.024.766)
06	- Chi phí lãi vay		30.280.988.393	32.756.649.851
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		63.873.038.779	65.326.149.547
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		35.790.721.362	58.065.807.888
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(99.597.839.323)	(145.831.417.994)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		112.838.603.703	55.078.642.033
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.008.287.411)	553.852.552
14	- Tiền lãi vay đã trả		(30.755.079.589)	(32.058.444.969)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(819.123.486)	(192.351.314)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(466.630.000)	(963.830.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		75.855.404.035	(21.592.257)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.598.537.593)	(20.982.995.427)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.850.096.865	145.487.388
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(15.700.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		7.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		51.156.416	11.537.378
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.397.284.312)	(20.825.970.661)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		604.205.677.817	619.908.071.021
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(661.826.348.977)	(594.926.381.380)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.517.335.080)	(5.708.297.600)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.823.580)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(62.203.829.820)	19.273.392.041

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.254.289.903	(1.574.170.877)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.249.758.909	11.801.113.537
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		20.340.402	22.816.249
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	14.524.389.214	10.249.758.909



[Signature]
Ngô Thị Lương
Người lập

[Signature]
Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng

[Signature]
Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 69 - 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-1 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1370/QĐ-BXD ngày 06 tháng 07 năm 2005 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Cổ phần số 2300102253 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2006 và thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký 75.762.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 75.762.000.000 đồng; tương đương 7.576.200 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 1.879 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 1.729 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện và hệ thống xây dựng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại; công trình đường sắt và đường bộ; công trình công ích (hệ thống cứu hỏa; đường dây và trạm biến áp 500KV,...) và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa các thiết bị điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất các kết cấu kim loại (gia công, chế tạo thiết bị đồng bộ, đường ống, kết cấu thép cho các nhà máy xi măng, điện, dầu khí, hóa chất);
- Sản xuất thùng, bể chứa và các dụng cụ đựng bằng kim loại; sản xuất nồi hơi; sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, sửa chữa máy móc, thiết bị; sản xuất truyền tải và phân phối điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan (Tư vấn đấu thầu, lập và quản lý dự án đầu tư; thiết kế công trình công nghiệp và dân dụng; thiết kế tổng mặt bằng...);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Thí nghiệm, kiểm tra kim loại và mối hàn; thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện cao, hạ thế...);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp; vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; hoạt động các cơ sở thể thao (Sân tennis);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc căn cứ trên khả năng thu hồi công nợ theo đánh giá của Công ty.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản phẩm sản xuất chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 04 - 10 năm |
| - Phần mềm quản lý | 05 - 10 năm |

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	810.719.868	347.119.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.113.669.346	9.902.639.457
Các khoản tương đương tiền	1.600.000.000	-
	14.524.389.214	10.249.758.909

Hợp đồng tiền gửi số 282/2020/41476 ngày 30/03/2020 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Ninh kỳ hạn từ ngày 31/12/2021 đến ngày 31/01/2021 với lãi suất 4,3%/năm, số tiền gửi 1.600.000.000 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền có giá trị 1.600.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn/dài hạn từ ngân hàng (xem chi tiết tại thuyết minh số 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	8.700.000.000	-	-	-
	8.700.000.000	-	-	-

Tại ngày 31/12/2020 các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Bắc Ninh theo hợp đồng tiền gửi số 39472.20.030.150.2616.TG.DN ngày 11/06/2020 kỳ hạn từ ngày 11/06/2020 đến ngày 11/06/2021 với lãi suất 5,7%/năm, số tiền gửi 8.700.000.000 đồng; Các hợp đồng tiền gửi đều được dùng làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của Công ty - chi tiết thuyết minh số 19.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Dự án Thủy điện Hùng Lợi (1)	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	(300.000.000)
- LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD (2)	649.851.200	-	649.851.200	-
	949.851.200	(300.000.000)	949.851.200	(300.000.000)

(1) Khoản góp vốn vào dự án thủy điện Hùng Lợi với tỷ lệ cam kết góp vốn là 25% trên tổng số vốn điều lệ 30 tỷ đồng, tương ứng 7,5 tỷ đồng. Đến ngày 31/12/2020 Công ty đã góp vốn được 0,3 tỷ đồng. Tuy nhiên, Công ty quyết định không tiếp tục đầu tư vào dự án này vì Ban lãnh đạo Công ty đánh giá dự án này hiệu quả không cao, hoạt động kinh doanh thua lỗ và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

(2) Khoản góp vốn cùng Tổng Công ty Lấp máy Việt Nam - CTCP để thành lập Công ty LILAMA SOUTHEAST ASIA SDN BHD - một pháp nhân tại Brunei nhằm thực hiện thi công lắp đặt Dự án Nhà máy phân đạm A/U Brunei và tìm kiếm các dự án xây lắp khác tại Brunei. Công ty nắm giữ tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết 1%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	41.311.656.207	-	75.301.507.852	-
- Kirchner Italia S.p.A	11.394.788.777	-	55.261.035.879	-
- Công ty CP Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	(34.369.174.732)	34.369.174.732	(22.350.610.256)
- Enexio Germany Gmbh (*)	16.417.266.223	-	17.330.282.119	-
- Công ty Jurong engineering	14.618.970.558	-	14.167.482.678	-
- Công ty CP Lilama 69-1 Phả Lại	12.768.888.742	-	-	-
- Phải thu khách hàng khác	72.394.785.406	(10.297.858.193)	47.947.226.566	(9.476.850.611)
	203.275.530.645	(44.667.032.925)	244.376.709.826	(31.827.460.867)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	41.311.656.207	-	75.301.507.852	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

(*) Khoản phải thu Enexio Germany Gmbh ("Enexio Germany") về tiền cung cấp hàng hóa phát sinh vào năm 2019. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang làm việc với Enexio Germany để xác định giá trị cần bồi thường cho Enexio Germany do lô hàng Moka không đảm bảo chất lượng. Theo đánh giá của Công ty, Công ty sẽ xác định số dư phải thu ngắn hạn còn lại với Enexio Germany khi có Biên bản làm việc cuối cùng giữa hai bên. Vì vậy, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng khoản phải thu nêu trên.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Zhejiang Jiulihi Tech Metals Co, Ltd	-	-	2.338.665.150	-
- Công ty CP Ông sợi Thủy tinh Nghi Sơn	2.609.711.064	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.616.418.698	-	2.407.931.767	-
	4.226.129.762	-	4.746.596.917	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi	277.160.548	-	-	-
- Tạm ứng	3.491.799.004	-	2.284.565.074	-
- Ký cược, ký quỹ	3.605.684.985	-	-	-
- Phải thu tiền phạt	-	-	850.000.000	-
- Thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính	1.527.730.648	-	1.460.527.019	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	949.677.824	-	77.493.504	-
- Phải thu khác	955.980.000	-	105.980.000	-
	10.808.033.009	-	4.778.565.597	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.672.775.000	-	1.787.798.521	-
	1.672.775.000	-	1.787.798.521	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
	949.677.824	-	77.493.504	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	4.238.767.357	-	4.238.767.357	221.159.582
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại Việt Mỹ	1.296.335.409	-	1.296.335.409	-
- Kawasaki Heavy Industries	-	-	300.000.000	150.000.000
- Công ty Cổ phần Sản xuất Soda Chu Lai	34.369.174.732	-	34.369.174.732	12.018.564.476
- Công ty khác	6.122.108.498	1.359.353.071	5.372.260.498	1.359.353.071
	46.026.385.996	1.359.353.071	45.576.537.996	13.749.077.129

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	24.931.502.483	-	10.926.583.948	-
- Công cụ, dụng cụ	3.166.484.833	-	979.990.489	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	580.704.621.982	-	496.227.953.233	-
- Hàng hoá	310.918.731	-	1.381.161.036	-
	609.113.528.029	-	509.515.688.706	-

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự án Nhiệt điện Sông Hậu 1	68.400.374.090	106.880.224.782
- Dự án Nhiệt điện Thái Bình 2	84.630.100.501	86.427.922.741
- Dự án Nhiệt điện Long Phú 1	79.773.390.708	77.991.335.323
- Chế tạo bộ sấy khí xuất khẩu	22.902.638.661	75.270.169.206
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 2	89.330.500.600	66.577.517.841
- Dự án Nhà máy Phân đạm A/U Brunei	-	25.901.662.424
- Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3	-	19.789.601.136
- Sửa chữa Nhiệt điện Vũng Áng	7.252.165.733	7.252.165.733
- Chế tạo IHI xuất khẩu	7.752.258.022	5.628.142.744
- Dự án xi măng Xuân Thành III	10.960.120.500	-
- Dự án XK fired heater Balikpapan (Indonesia)	3.269.563.123	-
- Dự án XK fired heater Thailoil - Thailand	125.790.583.185	-
- Các công trình khác	80.642.926.861	24.509.211.303
	580.704.621.982	496.227.953.233

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tô - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	69.681.692.448		137.953.778.584		54.566.024.366		4.098.350.201		266.299.845.599	
- Mua trong năm	-		199.731.000		-		55.000.000		254.731.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(7.816.411.328)		(54.545.454)		-		(7.870.956.782)	
- Mua lại Tài sản thuế tài chính	-		7.536.544.360		-		-		7.536.544.360	
Số dư cuối năm	69.681.692.448		137.873.642.616		54.511.478.912		4.153.350.201		266.220.164.177	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	33.372.525.653		105.476.736.225		35.417.728.230		3.864.810.827		178.131.800.935	
- Khấu hao trong năm	3.394.527.802		8.994.030.110		3.453.527.838		83.410.992		15.925.496.742	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(2.722.585.293)		(54.545.454)		-		(2.777.130.747)	
- Mua lại Tài sản thuế tài chính	-		2.135.043.188		-		-		2.135.043.188	
Số dư cuối năm	36.767.053.455		113.883.224.230		38.816.710.614		3.948.221.819		193.415.210.118	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	36.309.166.795		32.477.042.359		19.148.296.136		233.539.374		88.168.044.664	
Tại ngày cuối năm	32.914.638.993		23.990.418.386		15.694.768.298		205.128.382		72.804.954.059	
<i>Trong đó:</i>										
-										
-										

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 52.254.580.217 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 97.087.828.374 đồng.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định thuế tài chính của Công ty là máy móc thiết bị và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 24.165.880.020 đồng và 2.655.555.728 đồng, khấu hao trong năm là 2.592.254.339 đồng. Trong năm 2020, Công ty có mua lại tài sản thuế tài chính là cầu thép 50 tấn với nguyên giá và khấu hao lũy kế lần lượt là 7.535.544.360 đồng và 2.135.043.188 đồng. Đồng thời Công ty có thuế tài sản tài chính cầu thép với nguyên giá 4.778.869.593 đồng.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại ngày 31/12/2020 lần lượt là 2.270.017.600 đồng và 1.337.573.809 đồng, khấu hao trong kỳ là 309.033.200 đồng. Trong năm 2020, Công ty mua mới phần mềm với nguyên giá 563.937.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	266.625.982	203.318.198
Tiền thuê nhà cho cán bộ công nhân viên	450.000.000	450.000.000
Thuê đất phục vụ sản xuất kinh doanh	338.998.219	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	31.630.477
	1.055.624.201	684.948.675
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	19.398.465.701	13.142.722.084
Chi phí xây dựng kho hóa chất ANP Thái Bình	-	447.472.255
Chi phí thương hiệu Lilama và lợi thế kinh doanh	357.977.815	263.404.355
Chi phí trả trước dài hạn khác	3.869.784.622	5.135.017.559
	23.626.228.138	18.988.616.253

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP Kinh doanh Thép hình	12.391.192.112	12.391.192.112	14.067.628.057	14.067.628.057
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	6.824.578.616	6.824.578.616	6.011.372.869	6.011.372.869
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	8.925.190.450	8.925.190.450	4.016.974.170	4.016.974.170
- Phải trả các đối tượng khác	121.596.759.293	121.596.759.293	103.337.250.887	103.337.250.887
	149.737.720.471	149.737.720.471	127.433.225.983	127.433.225.983

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		3.383.158.215		13.568.133.426		6.561.278.990		-		10.390.012.651	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.388.658.849		8.092.027.449		819.123.486		-		11.661.562.812	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		3.100.282.583		4.425.690.716		2.982.532.202		-		4.543.441.097	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		539.468.680		539.468.680		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		4.000.000		4.000.000		-		-	
	-		10.872.099.647		26.629.320.271		10.906.403.358		-		26.595.016.560	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	78.091.367.258	61.839.391.581
Công ty TNHH TTCL Việt Nam (Dự án Muối Mỏ Lào)	762.281.800	762.281.800
TTCL Thái Lan (Dự án muối mỏ Lào)	8.829.321.137	8.829.321.137
Kirchner ITalia S.P.A	38.520.163.821	2.166.700.848
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	19.860.959.780	27.863.657.519
	146.064.093.796	101.461.352.885
b) Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)</i>	78.091.367.258	61.839.391.581

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	751.487.515	1.225.578.711
- Chi phí phải trả cho dự án Soda Chu Lai	2.600.000.000	2.600.000.000
	3.351.487.515	3.825.578.711

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	5.116.380.967	3.678.342.319
- Bảo hiểm xã hội	17.058.069.210	8.405.387.805
- Bảo hiểm y tế	331.573.474	293.066.654
- Bảo hiểm thất nghiệp	141.778.929	129.703.838
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	210.341.920	276.165.500
- Phải trả về tạm ứng	1.843.611.812	2.760.711.127
- Tiền đoàn phí công đoàn	4.810.484.061	4.318.795.061
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.760.982.940	4.202.645.348
	33.273.223.313	24.064.817.652
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Bảo hiểm xã hội	17.058.069.210	8.405.387.805
- Bảo hiểm y tế	331.573.474	293.066.654
- Bảo hiểm thất nghiệp	141.778.929	129.703.838
	17.531.421.613	8.828.158.297

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	402.496.826.410	402.496.826.410	600.805.677.817	659.133.738.992	344.168.765.235	344.168.765.235
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh (1)	167.317.645.837	167.317.645.837	165.718.277.528	213.090.021.869	119.945.901.496	119.945.901.496
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh (2)	71.204.344.055	71.204.344.055	122.928.815.717	119.140.175.026	74.992.984.746	74.992.984.746
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh (3)	29.941.421.170	29.941.421.170	28.092.465.302	38.145.644.334	19.888.242.138	19.888.242.138
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long (4)	79.905.301.880	79.905.301.880	117.869.304.057	136.998.686.186	60.775.919.751	60.775.919.751
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh (5)	30.353.804.468	30.353.804.468	89.716.829.172	69.854.401.577	50.216.232.063	50.216.232.063
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh (6)	-	-	3.429.285.041	1.750.000.000	1.679.285.041	1.679.285.041
- Vay cá nhân (7)	23.774.309.000	23.774.309.000	73.050.701.000	80.154.810.000	16.670.200.000	16.670.200.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	7.156.452.622	7.156.452.622	4.852.843.960	7.219.567.382	4.789.729.200	4.789.729.200
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội (8)	1.473.850.875	1.473.850.875	155.364.760	1.536.965.635	92.250.000	92.250.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.165.266.667	1.165.266.667	-	1.165.266.667	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	536.991.968	536.991.968	-	536.991.968	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	3.980.343.112	3.980.343.112	3.726.043.200	3.980.343.112	3.726.043.200	3.726.043.200
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	-	-	971.436.000	-	971.436.000	971.436.000
	409.653.279.032	409.653.279.032	605.658.521.777	666.353.306.374	348.958.494.435	348.958.494.435

27
 HOÀN
 TRÁCH
 HÃNG
 A
 01001

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội (8)	1.629.215.635	1.629.215.635	-	1.536.965.635	92.250.000	92.250.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Ninh	1.165.266.667	1.165.266.667	-	1.165.266.667	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	536.991.968	536.991.968	-	536.991.968	-	-
- Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội (9)	15.118.442.975	15.118.442.975	-	3.980.343.112	11.138.099.863	11.138.099.863
- Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	-	-	3.400.000.000	-	3.400.000.000	3.400.000.000
	18.449.917.245	18.449.917.245	3.400.000.000	7.219.567.382	14.630.349.863	14.630.349.863
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(7.156.452.622)	(7.156.452.622)	(4.852.843.960)	(7.219.567.382)	(4.789.729.200)	(4.789.729.200)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	11.293.464.623	11.293.464.623			9.840.620.663	9.840.620.663

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 11/2019-HĐCVHM/NHCT282-LILAMA 69-1 ngày 29/11/2019 đã hết hạn ngày 29/11/2020 và được gia hạn theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT282-LLM ngày 25/01/2021, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Tài trợ vốn lưu động, cấp bảo lãnh thực hiện hoạt động thi công, xây lắp, gia công chế tạo;
 - + Thời hạn của hợp đồng: được ghi theo từng giấy nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 119.945.901.496 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

- (2) Vay ngắn hạn từ ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2020/167563/HDTD ngày 04/08/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 175.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cho vay: đến hết 31/07/2021;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 74.992.984.746 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: theo các hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ được giao kết.

- (3) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 028/20/CTD/BN ngày 09/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: được quy định trong các hợp đồng thỏa thuận cụ thể;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực;
 - + Lãi suất cho vay: Được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 19.888.242.138 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp được quy định chi tiết tại các Hợp đồng thế chấp cụ thể.

- (4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng cấp tín dụng số 470/2019/HDTD/PHG/01 ngày 12/03/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 60.775.919.751 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp tài sản giữa TPBank và Công ty Cổ phần Lilama 69-1.



- (5) Vay ngắn hạn từ ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 19344.20.030.1502616.TD ngày 12/05/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 75.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 50.216.232.063 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang từ các hợp đồng MB tài trợ.
- (6) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 15/2020/HDHM-PN/SHB.111000 ngày 01/09/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: được ghi trên từng Khế ước nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 1.679.285.041 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 234757.
- (7) Các khoản tiền vay của các cá nhân với các điều khoản chi tiết sau:
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - + Thời hạn cho vay: không vượt quá 09 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 8%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 16.670.200.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (8) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long Hà Nội theo Hợp đồng cho vay 595/2018/HDTD/PHG/01 ngày 01/10/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 369.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn cho vay: 60 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: 10,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 92.250.000 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 92.250.000 đồng;
 - + Hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản đảm bảo theo các Hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng và Công ty.
- (9) Khoản nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các hợp đồng thuê tài chính giữa Công ty với Công ty CTTC TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội với các thông tin như sau:
- (9.1) Hợp đồng mua bán trong nước số B190528112 ngày 04/06/2019:
- + Loại tài sản: máy cắt nhiệt, điều khiển số CNC;
 - + Tổng giá trị nợ gốc: 1.830.400.000 đồng;
 - + Thời hạn thuê: 48 tháng;
 - + Lãi suất: Lãi suất từng lần thông báo của bên cho vay;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 1.105.866.666 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 457.600.008 đồng.

(9.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số C190529112 ngày 18/09/2019:

- + Loại tài sản: máy cắt đột liên hợp thủy lực;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 682.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 48 tháng;
- + Lãi suất: 8,6%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 375.099.997 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 136.399.992 đồng.

(9.3) Hợp đồng cho thuê tài chính số B190631013 ngày 20/9/2019:

- + Loại tài sản: cầu thép
- + Tổng giá trị nợ gốc: 13.050.180.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 50 tháng;
- + Lãi suất: 9%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 9.657.133.200 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 3.132.043.200 đồng.

(10) Khoản nợ thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.141/2020/TSC-CTTC giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ngày 18/12/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Loại tài sản: hệ thống cần trục tháp 50 tấn;
- + Tổng giá trị nợ gốc: 3.400.000.000 đồng;
- + Thời hạn thuê: 42 tháng;
- + Lãi suất: 8,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 3.400.000.000 đồng; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 971.436.000 đồng.

0011
CÔN
ÁCH NH
ĂNG K
A
BANK

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	53.018.128.992	4.367.936.434	4.976.047.812	153.049.113.238				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	1.247.701.024	1.247.701.024				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.526.724.238	-	(3.368.965.650)	(842.241.412)				
Số dư cuối năm trước	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	2.854.783.186	153.454.572.850				
Số dư đầu năm nay	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	55.544.853.230	4.367.936.434	2.854.783.186	153.454.572.850				
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.424.306.670)	(1.424.306.670)				
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	873.390.717	-	(873.390.717)	-				
Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	(4.817.324.170)	(4.817.324.170)				
Số dư cuối năm nay	75.762.000.000	14.925.000.000	14.925.000.000	56.418.243.947	4.367.936.434	(4.260.238.371)	147.212.942.010				

(*) Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 của Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên ngày 28/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	2.854.783.186
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,59%	873.390.717
Lợi nhuận chưa phân phối	69,41%	1.981.392.469



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp đầu năm	75.762.000.000	75.762.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>75.762.000.000</u>	<u>75.762.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	276.165.500	276.165.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(65.823.580)	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(65.823.580)	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>210.341.920</u>	<u>276.165.500</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.576.200	7.576.200
- Cổ phiếu phổ thông	7.576.200	7.576.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	56.418.243.947	55.544.853.230
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	4.367.936.434	4.367.936.434
	<u>60.786.180.381</u>	<u>59.912.789.664</u>

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Tài sản thuê ngoài**

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 17 Lý Thái Tổ, phường Suối Hoa, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở chính công ty từ năm 2003 đến 06/01/2053. Diện tích khu đất thuê là 9.868,8 m². Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh

- Công ty được giao đất tại 112 Trần Hưng Đạo, phường Đại Phúc, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Khu tập thể cán bộ công nhân viên. Diện tích khu đất thuê là 3.700 m². Công ty nhận được Quyết định giao đất Số 266/UB do UBND tỉnh Hà Bắc (tỉnh cũ) cấp ngày 13/04/1991 và Quyết định số 71/UB do UBND tỉnh Hà Bắc cấp ngày 28/01/1992. Hiện lô đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Công ty đang nộp tiền thuê đất hàng năm theo thông báo của Cục thuế tỉnh Bắc Ninh

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh để sử dụng với mục đích xây dựng Xây dựng nhà máy chế tạo thiết bị và kết cấu thép Bắc Ninh (giai đoạn 1 và giai đoạn 2) từ năm 2000 đến 10/2050. Diện tích khu đất thuê là 62.786,9 m². Lô đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b) Ngoại tệ các loại		
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.342,63	38.053,11
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán bảo hộ lao động	1.675.032.273	1.686.768.181
Doanh thu bán hàng hóa	133.125.912.339	65.026.649.307
Doanh thu hoạt động xây lắp	514.835.264.137	510.301.081.143
Doanh thu khác	1.427.432.802	-
	<u>651.063.641.551</u>	<u>577.014.498.631</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	<u>279.461.982.717</u>	<u>265.071.130.077</u>
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của bảo hộ lao động đã bán	1.489.988.646	1.570.007.800
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.338.523.585	59.092.715.116
Giá vốn của hoạt động xây lắp	450.985.518.424	440.951.415.272
	<u>578.814.030.655</u>	<u>501.614.138.188</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	<u>3.946.469.197</u>	<u>3.736.126.000</u>
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36)	3.946.469.197	3.736.126.000
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	328.316.964	11.537.378
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.000.209.338	452.410.774
	<u>1.328.526.302</u>	<u>463.948.152</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	30.280.988.393	32.756.649.851
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.043.203.514	14.035.219
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	159.885.232	-
	<u>31.484.077.139</u>	<u>32.770.685.070</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.032.317	282.472.116
Chi phí nhân công	931.216.000	930.315.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.579.860	46.579.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.830.422	108.611.313
	1.228.658.599	1.367.978.289

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.352.552.085	2.649.481.711
Chi phí nhân công	13.495.964.923	14.717.625.909
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.486.395.498	1.803.507.958
Thuế, phí, lệ phí	543.468.680	314.179.180
Chi phí dự phòng	12.839.572.058	12.479.724.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.958.299.694	6.990.737.160
Chi phí khác bằng tiền	1.272.913.160	1.101.131.141
	35.949.166.098	40.056.387.116

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	731.902.800	-
Tiền bồi thường chấm dứt hợp đồng	159.641.000	-
Thu nhập khác	-	335.529.614
	891.543.800	335.529.614

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý tài sản cố định	243.729.170	-
Các khoản bị phạt	505.854.450	363.005.720
Phạt hợp đồng	1.301.343.859	-
Chi phí khác	1.906.455.074	-
	3.957.382.553	363.005.720

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.850.396.609	1.641.782.014
Các khoản điều chỉnh tăng	14.523.119.786	351.439.185
- Chi phí không hợp lệ	505.854.450	325.810.630
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	173.301.229	25.628.555
- Chi phí lãi vay không được trừ theo 132/2020/NĐ-CP	13.843.964.107	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(22.816.249)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(22.816.249)
Thu nhập chịu thuế TNDN	16.373.516.395	1.970.404.950
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.274.703.279	394.080.990
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN phải nộp kỳ này (*)	4.817.324.170	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	4.388.658.849	4.186.929.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(819.123.486)	(192.351.314)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	11.661.562.812	4.388.658.849

(*) Điều chỉnh các năm 2017, 2018, 2019, 2020 của Công ty theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ - CP ngày 05/11/2020 của Chính Phủ.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.424.306.670)	1.247.701.024
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.424.306.670)	1.247.701.024
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.576.200	7.576.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(188)	165

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.758.312.960	248.540.598.455
Chi phí nhân công	221.854.530.324	204.942.125.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.826.784.281	18.602.206.085
Chi phí dự phòng	12.839.572.058	12.479.724.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.651.791.871	125.160.981.376
Chi phí khác bằng tiền	1.816.654.567	19.179.082.100
	575.747.646.061	628.904.718.037

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.524.389.214	-	-	14.524.389.214
Phải thu khách hàng, phải thu khác	169.416.530.729	1.672.775.000	-	171.089.305.729
Các khoản cho vay	8.700.000.000	-	-	8.700.000.000
	192.640.919.943	1.672.775.000	-	194.313.694.943
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.249.758.909	-	-	10.249.758.909
Phải thu khách hàng, phải thu khác	217.327.814.556	1.787.798.521	-	219.115.613.077
	227.577.573.465	1.787.798.521	-	229.365.371.986

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	348.958.494.435	9.840.620.663	-	358.799.115.098
Phải trả người bán, phải trả khác	183.010.943.784	-	-	183.010.943.784
Chi phí phải trả	3.351.487.515	-	-	3.351.487.515
	535.320.925.734	9.840.620.663	-	545.161.546.397
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	409.653.279.032	11.293.464.623	-	420.946.743.655
Phải trả người bán, phải trả khác	151.498.043.635	-	-	151.498.043.635
Chi phí phải trả	3.825.578.711	-	-	3.825.578.711
	564.976.901.378	11.293.464.623	-	576.270.366.001

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	514.835.264.137	136.228.377.414	651.063.641.551
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	63.849.745.713	8.399.865.183	72.249.610.896
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	5.598.537.593
Tài sản không phân bổ	-	-	928.232.778.415
Tổng tài sản	-	-	928.232.778.415
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	781.019.836.405
Tổng nợ phải trả	-	-	781.019.836.405

Theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn chiếm 40% vốn góp
Và các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc - Chi tiết tại Báo cáo Ban Tổng Giám đốc	
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:	

Giao dịch phát sinh trong năm:

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	279.461.982.717	265.071.130.077
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	279.461.982.717	265.071.130.077
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.946.469.197	3.736.126.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.946.469.197	3.736.126.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	41.311.656.207	75.301.507.852
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	41.311.656.207	75.301.507.852
Phải thu khác	949.677.824	77.493.504
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	949.677.824	77.493.504
Người mua trả tiền trước	78.091.367.258	61.839.391.581
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	78.091.367.258	61.839.391.581

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Chức danh</u>	<u>Thu nhập năm 2020</u>	<u>Thu nhập năm 2019</u>
		VND	VND
Ông Phạm Đình San	Chủ tịch	296.850.000	202.816.000
Ông Trần Đình Đại	Chủ tịch - Miễn nhiệm ngày 26/04/2019	-	24.000.000
Ông Cao Đài	Phó Chủ tịch - Bỏ nhiệm ngày 09/12/2020	7.619.000	-
Ông Lê Việt Bắc	Ủy viên - Bỏ nhiệm ngày 05/11/2020	201.242.000	-
Ông Phạm Thế Kiên	Tổng Giám đốc Ủy viên HĐQT	344.496.000	344.318.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	Phó Tổng Giám đốc	268.875.000	254.849.000
Ông Ngô Quang Hưng	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 05/11/2020	297.619.000	308.216.000
Ông Đoàn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	123.501.000	276.493.000
Ông Dương Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc	237.988.000	237.813.000
Ông Ngô Phú Phong	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 05/11/2020	289.664.000	281.464.000
Bà Nguyễn Thị Quế	Phó Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 01/08/2020	139.618.000	270.973.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-1

Số 17 - Đường Lý Thái Tổ - Thành phố Bắc Ninh
Tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Deloitte kiểm toán.

Ngô Thị Lương
Người lập

Nguyễn Văn Đạt
Kế toán trưởng



Phạm Thế Kiên
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

